

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2016

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của Nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Lai Châu khóa XIV, kỳ họp thứ 6 về việc Phê chuẩn Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2016;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 16/STC-NS ngày 09 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương năm 2016 (Theo các phụ biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính; (B/c)
- TT.Tỉnh ủy; (B/c)
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Giăng A Tính

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016(Kèm theo Quyết định số: **26** /QĐ-UBND ngày **12/01** /2018 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Đồng

SỐ T T	NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN NĂM 2016
A	<u>Tổng thu NSNN trên địa bàn</u>	<u>1.812.970.197.234</u>
1	Thu nội địa (Không kể thu từ dầu thô)	1.793.763.109.372
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	19.207.087.862
B	<u>Thu quản lý quan ngân sách</u>	<u>64.517.893.938</u>
C	<u>Thu ngân sách địa phương</u>	<u>8.256.723.019.423</u>
1	Thu NS địa phương theo phân cấp	1.785.526.282.127
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.728.575.705.838
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	2.934.117.000.000
	- <i>Bổ sung có mục tiêu và MTQG</i>	1.794.458.705.838
3	Thu kết dư	29.633.311.386
4	Thu chuyển nguồn từ NS năm trước	1.590.507.314.297
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	61.111.072.637
6	Các khoản thu để lại chi Qly qua NSNN	61.369.333.138
D	<u>Chi NS địa phương</u>	<u>8.192.422.151.837</u>
1	Chi đầu tư phát triển	576.198.275.365
2	Chi Thường xuyên	4.479.498.410.239
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư tại NHPT và vốn vay KBNN	110.881.871.454
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000.000.000
5	Các khoản chi quản lý qua ngân sách	59.721.354.445
6	Chi chuyển nguồn NS năm sau	1.687.637.225.861
7	Chi thực hiện các CT MTQG	307.156.748.588
8	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	908.218.760.248
9	Chi nộp ngân sách cấp trên	62.109.505.637
.		

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 26 /QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Đồng

S T T	NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN NĂM 2016
A	<u>Ngân sách cấp tỉnh</u>	
I	<u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>7.212.483.103.027</u>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1.337.582.135.994
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	4.728.575.705.838
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	2.934.117.000.000
	- <i>Bổ sung có Mục tiêu</i>	1.287.022.000.000
	- <i>Bổ sung thực hiện các CT MTQG</i>	411.902.000.000
	- <i>Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nước ngoài</i>	95.181.728.000
	- <i>Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại</i>	352.977.838
3	Thu kết dư	10.712.524.612
4	Thu chuyển nguồn từ NS năm trước	1.043.684.066.868
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	56.007.229.195
6	Các khoản thu để lại chi Qly qua NSNN	35.921.440.520
II	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	<u>7.185.037.926.527</u>
1	Chi nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS địa phương cấp dưới trực tiếp)	3.824.853.663.527
2	Bổ sung cho NS cấp huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh	3.359.187.411.000
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	2.434.425.000.000
	- <i>Bổ sung có Mục tiêu</i>	518.679.475.000
	- <i>Bổ sung các Chương trình MTQG, DA</i>	406.082.936.000
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	996.852.000
I	<u>Nguồn thu NS huyện, thành phố thuộc tỉnh</u>	<u>4.403.427.327.396</u>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	447.944.146.133
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	3.359.187.411.000
	- <i>Bổ sung cân đối</i>	2.434.425.000.000
	- <i>Bổ sung có Mục tiêu</i>	518.679.475.000
	- <i>Bổ sung các Chương trình MTQG, DA</i>	406.082.936.000
3	Thu kết dư	18.920.786.774
4	Thu chuyển nguồn từ NS năm trước	546.823.247.429
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	5.103.843.442
6	Các khoản thu để lại chi Qly qua NSNN	25.447.892.618
II	<u>Chi NS huyện, thành phố thuộc tỉnh</u>	<u>4.366.571.636.310</u>
	Trong đó chi chuyển nguồn	662.575.215.499



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 26 /QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	QUYẾT TOÁN
1	2	3
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (đã bao gồm thu quản lý qua ngân sách)	1.877.488.091.172
I	Các khoản thu từ thuế	1.563.651.955.899
	<i>Trong đó:</i>	
1	Thuế giá trị gia tăng	822.910.471.506
a	Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước	805.156.550.488
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	17.753.921.018
2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	15.228.530.387
3	Thuế XNK, TTĐB hàng nhập khẩu	1.453.166.844
4	Thuế thu nhập Doanh nghiệp	23.705.049.310
5	Thuế tài nguyên	591.779.211.035
6	Thuế thu nhập cá nhân	22.630.793.001
7	Thuế môn bài	3.193.590.012
8	Thuế bảo vệ môi trường	82.751.143.804
II	II. Các khoản phí, lệ phí	102.921.695.710
1	Lệ phí trước bạ	48.057.788.492
2	Các loại phí lệ phí	54.863.907.218
III	Các khoản thu khác còn lại	210.914.439.563
1	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	8.360.824.706
2	Thu tiền sử dụng đất	118.446.303.097
-	Trong đó ghi thu tiền sử dụng đất	0
3	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.721.640.396
4	Thu tại xã	788.332.758
5	Thu đóng góp	28.341.894.718
6	Thu cho thuê, bán tài sản nhà nước	493.762.600
7	Thu phạt ATGT	3.148.560.800
8	Thu khác	49.613.120.488
B	THU NSDP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	1.846.895.615.265
-	Đã bao gồm phần thu quản lý qua NS	



UBND TỈNH LAI CHÂU

Biểu 13/CKTC-NSDP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 26 /QĐ-UBND ngày 12 / 01 /2018 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	QUYẾT TOÁN
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>8.192.422.151.837</u>
<u>A</u>	<u>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</u>	<u>5.167.578.557.058</u>
<u>I</u>	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>576.198.275.365</u>
<u>II</u>	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>4.479.498.410.239</u>
	Trong đó :	
	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.984.728.954.786
	Chi Khoa học, công nghệ	4.484.588.417
<u>III</u>	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	<u>1.000.000.000</u>
<u>IV</u>	<u>Chi trả nợ gốc, lãi vay huy động đầu tư cơ sở hạ tầng</u>	<u>110.881.871.454</u>
<u>C</u>	<u>Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau</u>	<u>1.687.637.225.861</u>
<u>D</u>	<u>Chi thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia</u>	<u>307.156.748.588</u>
<u>E</u>	<u>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác</u>	<u>908.218.760.248</u>
<u>F</u>	<u>Các khoản chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NS</u>	<u>59.721.354.445</u>
<u>G</u>	<u>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</u>	<u>3.881.763.114.722</u>
<u>H</u>	<u>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</u>	<u>62.109.505.637</u>

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2016

Kèm theo Quyết định số: 26 /QĐ-UBND ngày 12/01 /2018 của UBND tỉnh Lai Châu

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	QUYẾT TOÁN
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</u>	<u>8.192.422.151.837</u>
<u>A</u>	<u>CHI CÂN ĐỐI NSDP</u>	<u>5.167.578.557.058</u>
<u>I</u>	<u>Chi Đầu tư phát triển</u>	<u>576.198.275.365</u>
1	Chi XDCB tập trung (vốn trong nước)	363.483.698.964
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	33.888.877.590
3	Chi từ nguồn thu cấp quyền khai thác khoáng sản do địa phương hưởng	7.100.000.000
5	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay	29.400.827.000
6	Chi từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh	30.461.874.867
9	Tăng thu ngân sách xây dựng nông thôn mới	42.913.728.649
10	Chi từ nguồn đầu tư ngân sách địa phương	68.949.268.295
<u>II</u>	<u>Chi trả nợ gốc, lãi vay NHPT, KBNN</u>	<u>110.881.871.454</u>
<u>III</u>	<u>Chi thường xuyên :</u>	<u>4.479.498.410.239</u>
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	125.337.382.216
2	Chi sự nghiệp GD - ĐT	1.984.728.954.786
3	Chi sự nghiệp y tế	598.471.202.500
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.484.588.417
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	42.436.346.300
6	Chi sự nghiệp PT -TH	33.969.919.289
7	Chi sự nghiệp TDTT	8.344.624.458
8	Chi đảm bảo xã hội	71.927.385.563
9	Chi sự nghiệp kinh tế	582.665.166.501
10	Chi quản lý hành chính	1.003.645.523.785
11	Chi tài trợ CBVC	535.000.000
12	Chi khác ngân sách	22.952.316.424
<u>IV</u>	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	<u>1.000.000.000</u>
<u>B</u>	<u>Chi chuyển nguồn</u>	<u>1.687.637.225.861</u>
<u>C</u>	<u>Chi thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu Quốc gia</u>	<u>307.156.748.588</u>
<u>D</u>	<u>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác</u>	<u>908.218.760.248</u>
<u>G</u>	<u>Các khoản chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua N</u>	<u>59.721.354.445</u>
<u>H</u>	<u>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</u>	<u>3.881.763.114.722</u>
<u>I</u>	<u>Chi nộp ngân sách cấp trên</u>	<u>62.109.505.637</u>



Biểu 15/CKTC-NSDP

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số: 26 /QĐ-UBND ngày 12/01 /2018 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	QUYẾT TOÁN NĂM 2016						
		TỔNG SỐ	Chi thường xuyên	TRONG ĐÓ			Chi CTMT quốc gia	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác
				Giáo dục - ĐT & dạy nghề	SN Khoa học - công nghệ	SN khác, chi khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Các cơ quan đơn vị của tỉnh	1.745.737.801.555	1.645.610.062.155	278.051.762.825	4.358.818.417	145.166.368.641	7.929.472.900	92.198.266.500
1	Văn phòng UBND Tỉnh	19.988.463.004	19.988.463.004	0	0	824.900.000	0	0
2	Văn phòng HĐND Tỉnh	13.755.350.565	13.755.350.565	0	0	0	0	0
3	Sở ngoại vụ	9.099.030.000	9.099.030.000	141.185.000	0	0	0	0
4	Sở Nông nghiệp & PTNT	84.487.169.423	82.764.327.523	0	0	34.070.157.571	1.722.841.900	0
5	Sở kế hoạch & Đầu tư	9.082.483.633	9.082.483.633	64.000.000	0	2.104.099.909	0	0
6	Sở tư pháp	12.825.000.000	12.825.000.000	0	0	2.760.000.000	0	0
7	Sở công thương	13.847.018.790	13.847.018.790	0	0	2.978.052.000	0	0
8	Sở khoa học & Công nghệ	7.484.527.617	7.484.527.617	84.820.000	4.147.818.417		0	0
9	Sở Tài Chính	13.785.434.000	12.785.434.000	400.000.000	0	846.000.000	0	1.000.000.000
10	Sở xây dựng	10.433.112.014	10.433.112.014	64.000.000	0	4.802.965.000	0	0
11	Sở giao thông vận tải	85.680.981.900	8.439.981.900	0	0	728.000.000	0	77.241.000.000
12	Sở giáo dục và đào tạo	228.180.352.403	226.677.276.303	218.297.278.249	0	226.350.000	601.394.000	901.682.100
13	Sở Y tế	383.357.692.678	379.962.499.278	4.906.961.194	0	0	0	3.395.193.400
14	Sở lao động TBXH	30.386.362.916	28.817.828.916	8.803.293.018	0	1.316.199.600	1.259.220.000	309.314.000
15	Sở văn hóa thông tin	51.139.067.654	51.139.067.654	481.000.000	0	165.620.000	0	0
16	Sở Tài nguyên & Môi trường	87.833.823.831	87.833.823.831	21.000.000	0	80.947.984.625	0	0
17	Sở thông tin và truyền thông	10.076.725.214	9.876.725.214	140.000.000	0	5.200.045.000	200.000.000	0
18	Sở Nội vụ	41.720.539.859	41.720.539.859	12.173.751.000	0	2.361.667.000	0	0
19	Thanh tra tỉnh	5.803.000.000	5.803.000.000	0	0		0	0
20	Phát thanh - truyền hình	16.282.397.700	16.282.397.700	0	0		0	0
21	Liên minh hợp tác xã	3.620.994.770	2.410.994.770	0	0		0	1.210.000.000
22	Ban dân tộc	9.777.462.867	5.169.397.867	0	0		4.146.017.000	462.048.000

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi thường xuyên	QUYẾT TOÁN NĂM 2016				
				Giáo dục - ĐT & dạy nghề	TRONG ĐÓ		Chi CTMT quốc gia	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác
					SN Khoa học - công nghệ	SN khác, chi khác		
23	Ban QLTTTHC ctrl tỉnh	18.752.872.587	18.752.872.587	0	0		0	0
24	Trường chính trị tỉnh	7.959.935.606	7.959.935.606	7.959.935.606	0		0	0
25	Tỉnh ủy	66.623.000.000	66.623.000.000	3.320.000.000	0		0	0
26	Mặt trận tổ quốc	5.562.708.993	5.562.708.993		0		0	0
27	Tỉnh đoàn Thanh niên	7.915.916.000	7.915.916.000		0	1.402.400.000	0	0
28	Tỉnh hội phụ nữ	5.913.824.309	5.514.795.309		0	0	0	399.029.000
29	Hội nông dân tỉnh	7.694.647.000	5.694.647.000	1.609.115.000	0		0	2.000.000.000
30	Hội cựu chiến binh	2.087.669.838	2.087.669.838	0	0	0	0	0
31	Hội Chữ thập đỏ	2.579.979.500	2.579.979.500	0	0	0	0	0
32	Hội văn học nghệ thuật	2.412.000.000	2.172.000.000	0	0	0	0	240.000.000
33	Hội người cao tuổi	1.003.617.640	1.003.617.640	0	0	0	0	0
34	Trường Cao đẳng cộng đồng	15.687.423.758	15.687.423.758	15.687.423.758	0	0	0	0
35	Ban QLKKT cửa khẩu Ma Lù Thàng	6.772.485.687	6.772.485.687	0	0	2.831.766.798	0	0
36	Ngân sách tỉnh	1.996.852.000	1.996.852.000	0	0	0	0	0
37	Bảo hiểm xã hội tỉnh	229.028.000.000	229.028.000.000	0	0	0	0	0
38	Hội nhà báo	372.000.000	327.000.000	0	0	0	0	45.000.000
39	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	826.386.000	826.386.000	0	211.000.000	0	0	0
40	Toà án nhân dân tỉnh	400.000.000	400.000.000	0	0	400.000.000	0	0
42	Quỹ phát triển đất	600.161.138	600.161.138	0	0	600.161.138	0	0
44	Hội luật gia	1.314.000.000	1.314.000.000	0	0	0	0	0
46	Ngân hàng phát triển	110.881.871.454	110.881.871.454	0	0	0	0	0
48	Cty TNHH 1 thành viên QL thủy nông	19.618.092.000	19.618.092.000	0	0	0	0	0
49	Văn phòng ban an toàn giao thông	1.312.000.000	1.312.000.000	0	0	600.000.000	0	0
50	Liên đoàn lao động tỉnh	2.606.000.000	2.606.000.000	0	0	0	0	0
51	Cục thi hành án	200.000.000	200.000.000	0	0	0	0	0
52	Ban quản lý XD các công trình tỉnh	1.969.000.000	1.969.000.000	0	0	0	0	0
53	Ngân hàng chính sách xã hội	3.000.000.000	0	0	0	0	0	3.000.000.000
54	Viện Kiểm sát nhân dân	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	0
55	Cục thuế tỉnh	2.688.367.207	2.688.367.207	0	0	0	0	0
56	Quốc phòng an ninh	69.012.000.000	67.017.000.000	3.898.000.000	0	0	0	1.995.000.000

STT		TÊN ĐƠN VỊ	QUYẾT TOÁN NĂM 2016						
			TỔNG SỐ	Chi thường xuyên	TRONG ĐÓ			Chi CTMT quốc gia	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác
					Giáo dục - ĐT & dạy nghề	SN Khoa học - công nghệ	SN khác, chi khác		
		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	35.163.000.000	34.553.000.000	2.126.000.000	0	0	0	610.000.000
		Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	13.858.000.000	13.858.000.000	0	0	0	0	0
		- Công An tỉnh	19.991.000.000	18.606.000.000	1.772.000.000	0	0	0	1.385.000.000

đ

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐẦU TƯ NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 26 /QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Đồng

ST T	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG (A+B)	975.846.053.562	960.264.053.562		15.582.000.000	959.515.997.772	197.611.052.601	748.098.945.171		13.806.000.000
A	KẾ HOẠCH 2015	975.846.053.562	960.264.053.562		15.582.000.000	761.904.945.171		748.098.945.171		13.806.000.000
I	CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH	119.937.825.679	119.937.825.679			103.422.206.161		103.422.206.161		
I.1	An ninh quốc phòng	344.000.000	344.000.000			294.335.000		294.335.000		
a	Dự án nhóm C	344.000.000	344.000.000			294.335.000		294.335.000		
	Trường Quân sự địa phương (giai đoạn II)	344.000.000	344.000.000			294.335.000		294.335.000		
I.2	Ngành du lịch	4.221.000.000	4.221.000.000			4.054.699.889		4.054.699.889		
	Dự án nhóm C	4.221.000.000	4.221.000.000			4.054.699.889		4.054.699.889		
	Hạ tầng giao thông khu du lịch thị trấn Sìn Hồ	1.951.000.000	1.951.000.000			1.951.000.000		1.951.000.000		
	Đường du lịch Vàng Pheo - Nà Củng, xã Mường So - Phong Thổ	2.160.000.000	2.160.000.000			1.993.699.889		1.993.699.889		
	Hạ tầng giao thông khu du lịch thị trấn Sìn Hồ	110.000.000	110.000.000			110.000.000		110.000.000		
I.4	Ngành giáo dục	5.053.703.000	5.053.703.000			4.927.001.000		4.927.001.000		
	Dự án nhóm C	5.053.703.000	5.053.703.000			4.927.001.000		4.927.001.000		
	Nhà lớp học trường THPT Quyết Thắng, thị xã Lai	1.420.000.000	1.420.000.000			1.412.418.000		1.412.418.000		
	Nhà lớp học bộ môn trường THPT Phong Thổ, huyện Phong Thổ	459.000.000	459.000.000			458.930.000		458.930.000		
	Nhà lớp học trường THPT Nậm Tăm, huyện Sìn Hồ	1.015.000.000	1.015.000.000			896.915.000		896.915.000		
	Phòng bộ môn, nhà ban giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường THPT Bình Lư huyện Tam Đường	339.769.000	339.769.000			339.769.000		339.769.000		
	Trường THPT Quyết Thắng, thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu	36.674.000	36.674.000			36.674.000		36.674.000		
	Trường THPT Mường Kim	746.815.000	746.815.000			746.815.000		746.815.000		
	Trường THCS Phúc Khoa	1.505.000	1.505.000			1.505.000		1.505.000		
	Trường THCS Khun Há	2.514.000	2.514.000			2.514.000		2.514.000		
	Trường THCS Mù Sang	1.786.000	1.786.000			1.786.000		1.786.000		
	Trường THCS Tả Lèng	372.000	372.000			372.000		372.000		
	Trường THCS Ka Lăng	55.929.000	55.929.000			55.929.000		55.929.000		
	Trường THCS Trung Đông	23.906.000	23.906.000			23.906.000		23.906.000		
	Trường THCS Hồng Thu	39.148.000	39.148.000			39.148.000		39.148.000		
	Trường THCS Hua Nà	175.524.000	175.524.000			175.524.000		175.524.000		

ST T	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
	Nhà nội trú học sinh 8 phòng, nhà bếp, nhà vệ sinh trường THCS Sin Súi Hồ	13.260.000	13.260.000			12.659.000		12.659.000		
	Nhà nội trú học sinh 8 phòng, nhà bếp, nhà vệ sinh trường THCS Bàn Hòn	0	0			0		0		
	Nhà nội trú học sinh 8 phòng, nhà bếp, nhà vệ sinh trường THCS Khoen On	1.283.000	1.283.000			1.283.000		1.283.000		
	Trường THCS xã Mù Cạ, huyện Mường Tè	0	0			0		0		
	Trường mầm non thị trấn Tam Đường tỉnh Lai Châu	147.218.000	147.218.000			147.218.000		147.218.000		
	Điện chiếu sáng thị trấn Mường Tè	0	0			0		0		
	Nhà giảng đường Chính trị tỉnh Lai Châu	119.000.000	119.000.000			118.916.000		118.916.000		
	Trung tâm dạy nghề và giới thiệu việc làm huyện Mường Tè	455.000.000	455.000.000			454.720.000		454.720.000		
I.5	Ngành giao thông	34.486.580.679	34.486.580.679			31.821.625.679	0	31.821.625.679	0	0
a	Dự án nhóm C	32.816.580.679	32.816.580.679			30.151.625.679	0	30.151.625.679	0	0
	Tuyến đường số 4 và 4A thị trấn Tam Đường (giai đoạn II)	9.750.000	9.750.000			9.750.000		9.750.000		
	Đường nội đồng xã Nà Tăm, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	4.511.000	4.511.000			4.511.000		4.511.000		
	Đường QL4D -Ao cá Bắc Hồ - QL4D tránh đường 58	743.817.679	743.817.679			743.817.679		743.817.679		
	Cầu treo Nậm Khao huyện Mường Tè	3.266.038.000	3.266.038.000			2.875.951.000		2.875.951.000		
	Đường Pa Vệ Sủ - Sin Chải huyện Mường Tè	8.741.000.000	8.741.000.000			7.394.117.000		7.394.117.000		
	Đường Nậm Khao - Tà Tổng huyện Mường Tè	1.673.464.000	1.673.464.000			1.673.464.000		1.673.464.000		
	Đường đến trung tâm xã Nậm Ban	8.524.000.000	8.524.000.000			7.999.155.000		7.999.155.000		
	Đường từ thị trấn Mường Tè đến Nậm Nhọ	5.000.000.000	5.000.000.000			4.701.250.000		4.701.250.000		
	Đường Co Cóc - Nậm Tăm	2.674.000.000	2.674.000.000			2.569.610.000		2.569.610.000		
	Đường trung tâm xã Bàn Giang đến xã Nùng Nàng	2.180.000.000	2.180.000.000			2.180.000.000		2.180.000.000		
b	Dự án nhóm B	1.670.000.000	1.670.000.000			1.670.000.000	0	1.670.000.000	0	0
	Nâng cấp cải tạo đường Thên Sin Mường So	1.670.000.000	1.670.000.000			1.670.000.000		1.670.000.000		
I.6	Hạ tầng kỹ thuật	39.424.131.000	39.424.131.000			31.528.217.000	0	31.528.217.000	0	0
	Dự án nhóm C	16.902.131.000	16.902.131.000			16.667.876.000	0	16.667.876.000	0	0
	Trung tâm xúc tiến đầu tư và thương mại tỉnh Lai Châu	0	0			0		0		
	Cấp NSH bản Riêng Thàng, xã Nậm Cha, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu	7.980.000	7.980.000			7.980.000		7.980.000		
	Cấp NSH bản Chiềng Na, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu	7.600.000	7.600.000			7.600.000		7.600.000		
	Cấp NSH bản 46, bản Huổi Ke; NSH bản Chu Va 12 xã Sơn Bình huyện tam Đường tỉnh Lai Châu	18.801.000	18.801.000			18.801.000		18.801.000		
	Cấp NSH bản Tung Qua Lìn, xã Tung qua Lìn huyện Phong Thổ	2.176.000	2.176.000			2.176.000		2.176.000		

ST T	 Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3- Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3- Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
	Cấp NSH bản Lung Than, xã San Thàng, thị xã Lai	23.819.000	23.819.000			23.819.000		23.819.000		
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 2 mở rộng thị xã Lai	86.720.000	86.720.000			86.720.000		86.720.000		
	Cấp NSH bản Pá Pầu, NSH bản Khem xã Ta Gia huyện Than Uyên	52.967.000	52.967.000			52.967.000		52.967.000		
	Cấp NSH bản Sặng Ma Pho, NSH bản Si Cha Chải xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu	31.082.000	31.082.000			31.082.000		31.082.000		
	Cấp NSH bản Phan Chu Hoa, NSH bản Si Miêng Khan, xã Nùng Nàng huyện Tam Đường	68.990.000	68.990.000			68.990.000		68.990.000		
	Cấp NSH bản Trung tâm, NSH bản Bú Mạ xã Nậm Cuối huyện Sin Hồ tỉnh Lai Châu	1.694.000	1.694.000			1.694.000		1.694.000		
	Cấp NSH bản Lở Thàng 1, NSH bản Thên Sin 1 xã Thên Sin, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	31.190.000	31.190.000			31.190.000		31.190.000		
	Cấp NSH điểm sắp xếp dân cư bản Loong Mới, xã Chăn Nưa, huyện Sin Hồ	16.204.000	16.204.000			16.204.000		16.204.000		
	Trạm quản lý bảo vệ rừng tại bản Gia Khâu I xã Nậm Loong thành phố Lai Châu	0	0			0		0		
	Nhà ăn, nhà khách Hương Phong	15.926.000	15.926.000			15.926.000		15.926.000		
	Nước sinh hoạt cửa khẩu Ma Lù Thàng	117.176.000	117.176.000			117.176.000		117.176.000		
	Sân vận động huyện Than Uyên	6.283.000	6.283.000			6.283.000		6.283.000		
	Bãi rác huyện Sin Hồ	14.784.000	14.784.000			14.784.000		14.784.000		
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 5 giai đoạn II	360.739.000	360.739.000			360.739.000		360.739.000		
	San mặt bằng và HTKT khu 2B mở rộng thị xã Lai	1.182.000.000	1.182.000.000			1.181.236.000		1.181.236.000		
	Nâng cấp và mở rộng Trung tâm đón tiếp thân nhân liệt sỹ và điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh Lai Châu	1.584.000.000	1.584.000.000			1.450.157.000		1.450.157.000		
	Biểu tượng văn hóa Lai Châu	677.000.000	677.000.000			677.000.000		677.000.000		
	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 (lô 2,3)	10.521.000.000	10.521.000.000			10.421.352.000		10.421.352.000		
	Cụm công trình NSH bản Noong Kiêng thị trấn Nậm Nhùn, mở rộng nước sinh hoạt điểm sắp xếp dân cư bản Long Mới xã Nậm Pì	200.000.000	200.000.000			200.000.000		200.000.000		
	Sửa chữa, nâng cấp NSH bản Hồ Tra xã Mường Khoa	309.000.000	309.000.000			309.000.000		309.000.000		
	NSH bản Đầu Nậm Xá, Nậm Xá xã Bum Tở	500.000.000	500.000.000			500.000.000		500.000.000		

ST T	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3- Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3- Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
	NSH bản Hồ Sao Chải, xã Khổng Lào	100.000.000	100.000.000			100.000.000		100.000.000		
	NSH điểm sắp xếp dân cư bản Ngải Thầu xã Khun Há	800.000.000	800.000.000			800.000.000		800.000.000		
	Nhà ở công nhân cao su tại các xã nậm Pì, Xả Dề Phìn, Trung Chải, Pa Tần, Thị trấn Nậm Nhùn	0	0			0		0		
	Rải áp phan đường Nguyễn Hữu Thọ	165.000.000	165.000.000			165.000.000		165.000.000		
	Bến xe khách tỉnh Lai Châu	0	0			0		0		
	Dự án nhóm B	22.522.000.000	22.522.000.000	0	0	14.860.341.000	0	14.860.341.000	0	0
	Cấp nước thị xã Lai Châu	4.000.000.000	4.000.000.000			4.000.000.000		4.000.000.000		
	San gạt mặt bằng khu trung tâm hành chính huyện Tân Uyên	2.294.000.000	2.294.000.000			1.724.661.000		1.724.661.000		
	Cấp nước thị trấn Tân Uyên huyện Tân Uyên	4.500.000.000	4.500.000.000			4.500.000.000		4.500.000.000		
	San gạt mặt bằng khu trung tâm hành chính huyện Tân Uyên	1.808.000.000	1.808.000.000			547.547.000		547.547.000		
	Khu dân cư số 1 giai đoạn 2 thị xã Lai Châu	9.920.000.000	9.920.000.000			4.088.133.000		4.088.133.000		
I.7	Ngành nông nghiệp	209.138.000	209.138.000			209.138.000	0	209.138.000	0	0
	Dự án nhóm C	209.138.000	209.138.000			209.138.000	0	209.138.000	0	0
	Kè chống sạt lở bờ sông Nậm So và nậm Na huyện Phong Thổ giai đoạn II	0	0			0		0		
	Kè chống xói lở suối Nậm Chăng trung tâm thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	17.940.000	17.940.000			17.940.000		17.940.000		
	Thủy lợi Hua Đán xã Khoen On huyện Than Uyên	15.216.000	15.216.000			15.216.000		15.216.000		
	Thủy lợi Cầu Máng, xã Mường Tè, huyện Mường Tè	169.468.000	169.468.000			169.468.000		169.468.000		
	Tuyên kè chống xói lở, bảo vệ bờ suối Nậm Lế khu vực Cửa Cải từ cột mốc số 61 đến sau cột mốc 63 xã Huổi Luông huyện Phong Thổ	6.514.000	6.514.000			6.514.000		6.514.000		
I.8	Ngành phát thanh truyền hình	1.810.000.000	1.810.000.000	0	0	1.689.939.000	0	1.689.939.000	0	0
	Dự án nhóm C	1.810.000.000	1.810.000.000	0	0	1.689.939.000	0	1.689.939.000	0	0
	Nhà điều hành và trung tâm sản xuất chương trình Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh	1.810.000.000	1.810.000.000			1.689.939.000		1.689.939.000		
I.9	Quản lý nhà nước	30.597.000.000	30.597.000.000	0	0	25.859.330.593	0	25.859.330.593	0	0
a	Dự án nhóm C	2.220.000.000	2.220.000.000	0	0	1.422.733.593	0	1.422.733.593	0	0

ST T	 Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
	Trụ sở làm việc tòa soạn Báo Lai Châu	648.000.000	648.000.000			527.368.593		527.368.593		
	Trụ sở làm việc đội Thanh tra giao thông số 1,2,3,4 và Thanh tra giao thông đường thủy	0	0			0		0		
	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính, giáo dục huyện Tam Đường giai đoạn II	1.572.000.000	1.572.000.000			895.365.000		895.365.000		
b	Dự án nhóm B	28.377.000.000	28.377.000.000	0	0	24.436.597.000	0	24.436.597.000	0	0
	Trung tâm hội nghị văn hóa huyện Tân Uyên	1.808.000.000	1.808.000.000			46.288.000		46.288.000		
	Trụ sở hợp khối các cơ quan thị xã Lai Châu	26.569.000.000	26.569.000.000			24.390.309.000		24.390.309.000		
I.10	Ngành văn hóa	3.729.000.000	3.729.000.000	0	0	2.974.647.000	0	2.974.647.000	0	0
	Dự án nhóm C	3.729.000.000	3.729.000.000	0	0	2.974.647.000	0	2.974.647.000	0	0
	Biểu tượng văn hóa Lai Châu	3.729.000.000	3.729.000.000			2.974.647.000		2.974.647.000		
I.11	Ngành Y tế	63.273.000	63.273.000	0	0	63.273.000	0	63.273.000	0	0
	Dự án nhóm C	63.273.000	63.273.000	0	0	63.273.000	0	63.273.000	0	0
	Sửa chữa phòng khám đa khoa TTCX Pa Há	24.745.000	24.745.000			24.745.000		24.745.000		
	Mua sắm thiết bị trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm	17.764.000	17.764.000			17.764.000		17.764.000		
	Mua sắm trang thiết bị Bệnh viện Y học Cổ truyền	20.764.000	20.764.000			20.764.000		20.764.000		
II	CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP	754.471.227.883	738.889.227.883	0	15.582.000.000	621.440.918.010	0	607.634.918.010	0	13.806.000.000
II.1	Ngành an ninh quốc phòng	79.646.000.000	79.646.000.000	0	0	50.425.841.017	0	50.425.841.017	0	0
a	Dự án nhóm C	51.331.000.000	51.331.000.000	0	0	41.283.614.000	0	41.283.614.000	0	0
	Rà phá bom mìn, vật nổ các xã biên giới thực hiện bố trí dân cư tỉnh Lai Châu	2.700.000.000	2.700.000.000			1.699.992.000		1.699.992.000		
	Trường Quân sự địa phương (Giai đoạn III)	1.800.000.000	1.800.000.000			1.729.042.000		1.729.042.000		
	Thao trường kỹ thuật chiến thuật tổng hợp của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu	9.000.000.000	9.000.000.000			8.994.686.000		8.994.686.000		
	Đường trung tâm xã Thu Lũm (km19) - A Chè	685.000.000	685.000.000			667.215.000		667.215.000		
	Gia cố kè hạ lưu cầu hữu nghị Việt - Trung khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng	15.000.000.000	15.000.000.000			14.548.679.000		14.548.679.000		
	Tuyến kè chống xói lở bảo vệ bờ suối Na Mu Chi Hồ khu vực mốc số 72 (2)	10.000.000.000	10.000.000.000			1.698.000.000		1.698.000.000		
	Kè chống xói lở, bảo vệ bờ sông biên giới khu vực hạ lưu mốc 68(2)	10.000.000.000	10.000.000.000			9.800.000.000		9.800.000.000		
	Đường tuần tra biên giới Ma Lù Thàng - Chợ Si Choang (Đoạn Lũng Than - Chợ Si Choang)	2.146.000.000	2.146.000.000			2.146.000.000		2.146.000.000		
b	Dự án nhóm B	28.315.000.000	28.315.000.000	0	0	9.142.227.017	0	9.142.227.017	0	0
	Đường trung tâm xã Thu Lũm - Là Si, huyện Mường	13.295.000.000	13.295.000.000			2.108.000.000		2.108.000.000		

ST T	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
II.2	Đường tuần tra biên giới Ma Lù Thàng - Chợ Sĩ Choang (Đoạn Lũng Than - Chợ Sĩ Choang)	15.020.000.000	15.020.000.000			7.034.227.017		7.034.227.017		
	Ngành du lịch	4.969.000.000	4.969.000.000	0	0	4.195.522.000	0	4.195.522.000	0	0
	Dự án nhóm C	4.969.000.000	4.969.000.000	0	0	4.195.522.000	0	4.195.522.000	0	0
	Hạ tầng kỹ thuật, đường đến khu sinh thái và quần thể hang động PUSAMCAP	3.984.000.000	3.984.000.000			3.737.618.000		3.737.618.000		
	Hạ tầng kỹ thuật, đường đến khu sinh thái và quần thể hang động Pu Sam Cáp	900.000.000	900.000.000			372.904.000		372.904.000		
II.3	Hạ tầng giao thông khu du lịch thị trấn Sìn Hồ	85.000.000	85.000.000			85.000.000		85.000.000		
	Ngành giáo dục	96.426.000.000	96.426.000.000	0	0	74.977.527.876	0	74.977.527.876	0	0
	Dự án nhóm C	61.426.000.000	61.426.000.000	0	0	57.257.527.876	0	57.257.527.876	0	0
	Trường tiểu học xã Trung Chải	764.000.000	764.000.000			424.607.936		424.607.936		
	Trường THCS xac Vàng San	3.600.000.000	3.600.000.000			3.600.000.000		3.600.000.000		
	Trường tiểu học xã Khun Há huyện Tam Đường	3.009.000.000	3.009.000.000			2.731.505.000		2.731.505.000		
	Nhà lớp học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Tè	3.510.000.000	3.510.000.000			3.392.770.000		3.392.770.000		
	Trường mầm non Quyết Thắng 2 (GĐII) Thành phố Lai Châu	5.558.000.000	5.558.000.000			5.166.465.000		5.166.465.000		
	Trường dạy nghề giai đoạn III	3.330.000.000	3.330.000.000			2.894.148.940		2.894.148.940		
	Trường mầm non trung tâm xã Trung Chải	4.981.000.000	4.981.000.000			4.981.000.000		4.981.000.000		
	Trường THCS xã Tả Bạ huyện Mường Tè	4.300.000.000	4.300.000.000			4.300.000.000		4.300.000.000		
	Trường THCS Nậm Pì huyện Nậm Nhùn	5.344.000.000	5.344.000.000			5.344.000.000		5.344.000.000		
	Trường Mầm Non trung tâm xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường	5.000.000.000	5.000.000.000			5.000.000.000		5.000.000.000		
	Trường THCS thị trấn Nậm Nhùn	7.700.000.000	7.700.000.000			6.811.907.000		6.811.907.000		
	Trường THPT huyện Nậm Nhùn	9.000.000.000	9.000.000.000			7.787.124.000		7.787.124.000		
	Trường mầm non thị trấn Sìn Hồ	4.110.000.000	4.110.000.000			3.710.000.000		3.710.000.000		
	Nhà lớp học 8 phòng trường tiểu học và 3 phòng trường mầm non xã Tả Lèng, huyện Tam Đường, tỉnh	13.000.000	13.000.000			13.000.000		13.000.000		
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Tam Đường	8.000.000	8.000.000			8.000.000		8.000.000		
	Trường THCS xã vàng San	106.000.000	106.000.000			0		0		
	Trường THCS thị trấn Nậm Nhùn	1.093.000.000	1.093.000.000			1.093.000.000		1.093.000.000		
	Dự án nhóm B	35.000.000.000	35.000.000.000	0	0	17.720.000.000	0	17.720.000.000	0	0
	Trường chuyên Lê Quý Đôn	30.000.000.000	30.000.000.000			13.500.000.000		13.500.000.000		
	Trường chuyên Lê Quý Đôn GDI	5.000.000.000	5.000.000.000			4.220.000.000		4.220.000.000		
II.4	Ngành giao thông	156.766.000.000	156.766.000.000	0	0	136.037.126.487	0	136.037.126.487	0	0
	Dự án nhóm C	41.976.000.000	41.976.000.000	0	0	34.263.118.500	0	34.263.118.500	0	0

ST T	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
	Đường Thèn Thầu xã Khun Há -Nậm Cung xã Mường Khoa	13.971.000.000	13.971.000.000			10.318.947.000		10.318.947.000		
	Đường trung tâm xã Thu Lũm (km19) - A Chè	0	0			0		0		
	Đường giao thông từ Nậm Pha - Thèn Thầu đến xã Khun Há, huyện Tam Đường	11.500.000.000	11.500.000.000			9.558.235.000		9.558.235.000		
	Đường giao thông tại các xã Mường Cang, xã Mường Mít	0	0			0		0		
	Nâng cấp đường từ Hang É đến TT xã Mỏ Si San	9.945.000.000	9.945.000.000			9.945.000.000		9.945.000.000		
	Nâng cấp, cải tạo đường Thèn Sin - Mường So	1.600.000.000	1.600.000.000			700.000.000		700.000.000		
	Sửa chữa nâng cấp đường bê tông ra khu sản xuất bản Hưng Phong - Nà Săng - Cò Nọt Mông, xã Bản Bo, huyện Tam Đường	60.000.000	60.000.000			60.000.000		60.000.000		
	Kiên cố hóa mương thủy lợi bản Sin Cầu, xã Thèn Sin, huyện Tam Đường	110.000.000	110.000.000			110.000.000		110.000.000		
	Kiên cố hóa thủy lợi bản Pà Khà, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	100.000.000	100.000.000			100.000.000		100.000.000		
	Nâng cấp đường giao thông đến bản ú Ma, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	139.000.000	139.000.000			139.000.000		139.000.000		
	Đường từ km 72 quốc lộ 12 đến Nậm Pì, xã Chăn Nưa	3.351.000.000	3.351.000.000			3.331.936.500		3.331.936.500		
	Đường giao thông tại các xã Mường Cang, xã Mường	1.200.000.000	1.200.000.000			0		0		
	Dự án nhóm B	114.790.000.000	114.790.000.000	0	0	101.774.007.987	0	101.774.007.987	0	0
	Đường giao thông đến Bản Nhóm Pố xã Tá Bạ	18.629.000.000	18.629.000.000			10.944.686.000		10.944.686.000		
	Đường giao thông nông thôn từ Km43 Mường Mô đến Nậm Chà xã Mường Mô	3.730.000.000	3.730.000.000			3.730.000.000		3.730.000.000		
	Đường nối QL 279 đến trung tâm xã Hua Nà huyện Than Uyên	20.000.000.000	20.000.000.000			19.024.999.000		19.024.999.000		
	Đường Séo Lềng - Nậm Tầm GĐI	35.000.000.000	35.000.000.000			32.836.058.987		32.836.058.987		
	Đường thị xã Lai Châu - thị trấn Sin Hồ	30.896.000.000	30.896.000.000			29.388.050.000		29.388.050.000		
	Đường trung tâm xã Bản Giang đến xã Nùng Nàng	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000		2.000.000.000		
	Đường thị xã Lai Châu- thị trấn Sin Hồ	3.562.000.000	3.562.000.000			3.562.000.000		3.562.000.000		
	Đường Séo Lềng - Nậm Tầm GĐI	6.000.000	6.000.000			6.000.000		6.000.000		
	Đường nối QL 279 đến trung tâm xã Hua Nà huyện Than Uyên	967.000.000	967.000.000			282.214.000		282.214.000		
II.5	Hạ tầng kỹ thuật	169.973.201.000	169.973.201.000	0	0	156.334.964.207	0	156.334.964.207	0	0
	Dự án nhóm C	58.738.201.000	58.738.201.000	0	0	52.929.280.952	0	52.929.280.952	0	0

ST T	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
	Bãi rác thị trấn Than Uyên	4.275.000.000	4.275.000.000			3.298.636.000		3.298.636.000		
	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Than Uyên	3.919.000.000	3.919.000.000			3.092.814.000		3.092.814.000		
	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật Ban Chỉ huy quân sự thị xã	1.800.000.000	1.800.000.000			1.561.661.000		1.561.661.000		
	Sân vận động huyện Mường Tè	3.800.000.000	3.800.000.000			3.800.000.000		3.800.000.000		
	Hệ thống đường nội thị thị trấn huyện Tân Uyên	14.650.000.000	14.650.000.000			12.955.585.000		12.955.585.000		
	Xây dựng cơ sở hạ tầng vườn sản xuất giống cao su tại xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	1.010.000.000	1.010.000.000			922.739.000		922.739.000		
	Cấp nước thị trấn Sin Hồ	5.265.000.000	5.265.000.000			4.585.982.000		4.585.982.000		
	Nghĩa trang nhân dân huyện Tân Uyên	6.650.000.000	6.650.000.000			6.160.680.000		6.160.680.000		
	Kè hồ thị trấn huyện Tân Uyên	6.350.000.000	6.350.000.000			6.105.823.500		6.105.823.500		
	Bãi rác thị trấn Nậm Nhùn	4.032.000.000	4.032.000.000			3.994.903.000		3.994.903.000		
	Nghĩa trang thị trấn Nậm Nhùn	2.079.000.000	2.079.000.000			2.078.938.800		2.078.938.800		
	Điểm vui chơi trẻ em huyện Tam Đường	1.390.000.000	1.390.000.000			1.026.040.000		1.026.040.000		
	Cải tạo hạ tầng các khu dân cư (Đường số 5) thành phố Lai Châu	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000		3.000.000.000		
	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật Ban Chỉ huy quân sự thị xã	111.000.000	111.000.000			0		0		
	Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh	407.201.000	407.201.000			345.478.652		345.478.652		
	Dự án nhóm B	111.235.000.000	111.235.000.000	0	0	103.405.683.255	0	103.405.683.255	0	0
	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc	7.200.000.000	7.200.000.000			6.757.100.294		6.757.100.294		
	Hệ thống thoát nước từ Phường Quyết Thắng đến Nậm Loỏng	13.955.000.000	13.955.000.000			12.455.181.000		12.455.181.000		
	Hạ tầng kỹ thuật khu giáo dục, y tế và dân cư thị trấn Nậm Nhùn (giai đoạn I: San gạt mặt bằng)	29.500.000.000	29.500.000.000			26.399.299.147		26.399.299.147		
	Cấp nước Thị trấn huyện Tân Uyên	15.580.000.000	15.580.000.000			15.049.897.000		15.049.897.000		
	Cải tạo ao cá Bắc Hồ	12.000.000.000	12.000.000.000			9.744.205.814		9.744.205.814		

ST T	 Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước, chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
	Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính thị trấn Nậm Nhùn GD1	33.000.000.000	33.000.000.000			33.000.000.000		33.000.000.000		
II.6	Khoa học và công nghệ	8.000.000.000	8.000.000.000	0	0	8.000.000.000	0	8.000.000.000	0	0
	Dự án nhóm C	8.000.000.000	8.000.000.000	0	0	8.000.000.000	0	8.000.000.000	0	0
	Nâng cao năng lực của Trung tâm Ứng dụng và chuyển giao công nghệ tỉnh Lai Châu	8.000.000.000	8.000.000.000			8.000.000.000		8.000.000.000		
II.7	Ngành lâm nghiệp	34.793.984.883	19.793.984.883	0	15.000.000.000	16.821.450.972	0	3.515.450.972	0	13.306.000.000
	Dự án nhóm C	18.793.984.883	18.793.984.883	0	0	2.515.450.972	0	2.515.450.972	0	0
	Dự án trồng rừng phòng hộ huyện Than Uyên	1.050.000.000	1.050.000.000			0		0		
	Dự án trồng rừng phòng hộ, đặc dụng huyện Tân Uyên	1.366.000.000	1.366.000.000			1.092.089.553		1.092.089.553		
	Dự án trồng rừng phòng hộ huyện Tam Đường	300.000.000	300.000.000			98.870.000		98.870.000		
	Dự án trồng rừng phòng hộ huyện Phong Thổ	400.000.000	400.000.000			263.403.695		263.403.695		
	Dự án trồng rừng phòng hộ huyện Sin Hồ	750.000.000	750.000.000			191.747.000		191.747.000		
	Dự án trồng rừng phòng hộ Nậm Na huyện Sin Hồ	600.000.000	600.000.000			269.907.724		269.907.724		
	Dự án trồng mới rừng phòng hộ các xã biên giới huyện Phong Thổ năm 2010	20.503.742	20.503.742			0		0		
	Dự án trồng mới rừng phòng hộ các xã Bản Lang, Nậm Xe, Sin Súi Hồ và Thị trấn huyện Phong Thổ.	38.087.846	38.087.846			0		0		
	Dự án trồng mới rừng phòng hộ các xã Mường Mít, Pha Mu, Tà Hừa, Mường Kim huyện Than Uyên năm	99.752.000	99.752.000			0		0		
	Dự án trồng mới rừng phòng hộ các xã Sơn Bình, Bản Bo, Tà Lèng và bản Giang huyện Tam Đường.	61.105.000	61.105.000			0		0		
	Dự án trồng rừng phòng hộ huyện Than Uyên	1.264.082.301	1.264.082.301			0		0		
	Dự án trồng rừng phòng hộ, đặc dụng huyện Tân Uyên	3.880.333.636	3.880.333.636			0		0		
	Dự án trồng rừng phòng hộ huyện Tam Đường	797.228.105	797.228.105			0		0		
	Dự án trồng rừng phòng hộ huyện Phong Thổ	760.849.026	760.849.026			0		0		
	Dự án trồng rừng phòng hộ huyện Sin Hồ	1.269.548.000	1.269.548.000			535.668.000		535.668.000		
	Dự án trồng rừng phòng hộ Nậm Na huyện Sin Hồ	453.785.227	453.785.227			0		0		
	Dự án trồng rừng sản xuất tại xã Trung Đồng và xã Thân Thuộc huyện Than Uyên	653.000.000	653.000.000			0		0		
	Dự án trồng rừng sản xuất hộ gia đình cá nhân huyện Tân Uyên	1.429.710.000	1.429.710.000			0		0		
	Dự án trồng rừng sản xuất hộ gia đình cá nhân huyện Tam Đường	163.000.000	163.000.000			63.765.000		63.765.000		
	Dự án đầu tư mở rộng trồng rừng sản xuất tại xã Nậm Sò huyện Tân Uyên tỉnh Lai Châu	3.437.000.000	3.437.000.000			0		0		

ST T	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
	Dự án nhóm B	16.000.000.000	1.000.000.000	0	15.000.000.000	14.306.000.000	0	1.000.000.000	0	13.306.000.000
	Trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn và kết hợp xây dựng CSHT đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trong điểm huyện Sin Hồ	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000		1.000.000.000		
	Trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trong điểm huyện Sin Hồ	15.000.000.000			15.000.000.000	13.306.000.000				13.306.000.000
II.8	Ngành nông nghiệp	56.137.246.000	55.555.246.000	0	582.000.000	44.990.624.451	0	44.490.624.451	0	500.000.000
	Dự án nhóm C	55.555.246.000	55.555.246.000	0	0	44.490.624.451	0	44.490.624.451	0	0
	Kè chống sạt lở bờ suối Nậm So, khu vực xã Mường So, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	14.557.000.000	14.557.000.000			9.609.738.000		9.609.738.000		
	Cải tạo, nâng cấp cụm thủy lợi Tả Lèng	3.850.000.000	3.850.000.000			3.562.843.000		3.562.843.000		
	Thủy lợi Nậm Xe xã Nậm Xe	14.550.000.000	14.550.000.000			14.438.562.000		14.438.562.000		
	Nhà ở công nhân xã Mường Cang, xã Mường Mít	1.230.000.000	1.230.000.000			1.131.413.451		1.131.413.451		
	Hồ thủy lợi và hồ nuôi trồng thủy sản Cò Lá, huyện Tam Đường	11.000.000.000	11.000.000.000			6.849.672.000		6.849.672.000		
	Kiến cổ hóa kênh mương cánh đồng Bình Lư và cánh đồng Nà Tăm huyện Tam Đường	9.445.000.000	9.445.000.000			8.431.810.000		8.431.810.000		
	Thủy lợi Sân Bay xã Sin Súi Hồ	316.000.000	316.000.000			0		0		
	Xây dựng cơ sở hạ tầng vườn sản xuất giống cao su tại xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	40.000.000	40.000.000			0		0		
	Nước sinh hoạt cho các đội cao su Mường Mít, Mường Cang	59.000.000	59.000.000			0		0		
	NSH bản Pá Hăn 1+2, Pá Pha xã Nậm Hăn	15.984.000	15.984.000			0		0		
	NSH bản Huổi Pha2, Huổi Lá xã Nậm Hăn	891.000	891.000			0		0		
	NSH bản Hô Sao Chải, xã Khổng Lào	56.605.000	56.605.000			39.332.000		39.332.000		
	NSH bản thảo B xã Hồ Mít	260.000.000	260.000.000			252.488.000		252.488.000		
	NSH bản Hô Than xã Mường Than	174.766.000	174.766.000			174.766.000		174.766.000		
	Dự án nhóm B	582.000.000	0		582.000.000	500.000.000	0	0	0	500.000.000
	Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Bum thị trấn Mường Tè	582.000.000			582.000.000	500.000.000				500.000.000

ST T	 Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
II.9	Phát thanh truyền hình	10.142.000.000	10.142.000.000	0	0	7.448.550.000	0	7.448.550.000	0	0
	Dự án nhóm C	10.142.000.000	10.142.000.000	0	0	7.448.550.000	0	7.448.550.000	0	0
	Đài truyền thanh - truyền hình huyện Sìn Hồ	3.625.000.000	3.625.000.000			3.288.816.000		3.288.816.000		
	Đài truyền thanh - truyền hình huyện Tân Uyên	3.450.000.000	3.450.000.000			2.636.767.000		2.636.767.000		
	Đài truyền thanh - truyền hình huyện Nậm Nhùn GĐI	2.160.000.000	2.160.000.000			615.967.000		615.967.000		
	Đài truyền thanh - truyền hình huyện Tân Uyên	907.000.000	907.000.000			907.000.000		907.000.000		
II.10	Quản lý nhà nước	82.263.000.000	82.263.000.000	0	0	75.796.936.000	0	75.796.936.000	0	0
	Dự án nhóm C	30.591.000.000	30.591.000.000	0	0	29.150.100.000	0	29.150.100.000	0	0
	Trung tâm lưu trữ tỉnh	5.132.000.000	5.132.000.000			5.042.000.000		5.042.000.000		
	Trụ sở Trung tâm tư vấn và kiểm định chất lượng công trình	5.017.000.000	5.017.000.000			4.530.282.000		4.530.282.000		
	Trung tâm lưu trữ tỉnh	20.442.000.000	20.442.000.000			19.577.818.000		19.577.818.000		
	Dự án nhóm B	51.672.000.000	51.672.000.000	0	0	46.646.836.000	0	46.646.836.000	0	0
	Trụ sở hợp khối các cơ quan sự nghiệp tỉnh	6.000.000.000	6.000.000.000			5.011.798.000		5.011.798.000		
	Trụ sở hợp khối các cơ quan sự nghiệp tỉnh	45.672.000.000	45.672.000.000			41.635.038.000		41.635.038.000		
II.11	Ngành xã hội	25.291.000.000	25.291.000.000	0	0	21.267.046.600	0	21.267.046.600	0	0
	Dự án nhóm C	18.687.000.000	18.687.000.000	0	0	17.619.800.600	0	17.619.800.600	0	0
	Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía bắc giai đoạn 2-khoản vay bổ sung (2015-2018) tỉnh Lai Châu	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000		1.000.000.000		
	Bố trí dân cư tập trung sát biên giới điểm Hua Pàng mới, điểm Nậm Chè xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000		2.000.000.000		
	Bố trí dân cư ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở cao tại các bản Ma Sang, Pê Ngai 1 và Pê Ngai 2 để thành lập bản mới tại khu vực Phiêng Co Chăn	5.396.000.000	5.396.000.000			4.779.313.800		4.779.313.800		
	Ban QLDA giảm nghèo huyện Tam Đường	2.720.000.000	2.720.000.000			2.720.000.000		2.720.000.000		
	Ban QLDA giảm nghèo huyện Phong Thổ	1.500.000.000	1.500.000.000			1.349.486.800		1.349.486.800		
	Ban QLDA giảm nghèo huyện Sìn Hồ	2.705.000.000	2.705.000.000			2.705.000.000		2.705.000.000		
	Ban QLDA giảm nghèo huyện Mường Tè	1.850.000.000	1.850.000.000			1.850.000.000		1.850.000.000		
	Chi phí tư vấn lập điều khoản tham chiếu, dự toán cho gói thầu tư vấn khảo sát lập BC kinh tế kỹ thuật các công trình giao thông (LC/TVGT01)	6.300.000	6.300.000			6.300.000		6.300.000		
	Chi phí tư vấn lập điều khoản tham chiếu, dự toán cho gói thầu tư vấn khảo sát lập BC kinh tế kỹ thuật các công trình thủy lợi (LC/TVTL01)	9.700.000	9.700.000			9.700.000		9.700.000		

ST T	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3- Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3- Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
	Dự án khác	300.000.000	300.000.000			0		0		
	Ban QLDA giảm nghèo tỉnh	1.200.000.000	1.200.000.000			1.200.000.000		1.200.000.000		
	Dự án nhóm B	6.604.000.000	6.604.000.000	0	0	3.647.246.000	0	3.647.246.000	0	0
	Bố trí sắp xếp dân cư bản Nậm Ván Mông, xã Nậm Ban, huyện Nậm Nhùn	6.604.000.000	6.604.000.000			3.647.246.000		3.647.246.000		
II.12	Ngành Y tế	30.063.796.000	30.063.796.000	0	0	25.145.328.400	0	25.145.328.400	0	0
	Dự án nhóm C	30.063.796.000	30.063.796.000	0	0	25.145.328.400	0	25.145.328.400	0	0
	Nâng cấp, sửa chữa Phòng khám đa khoa khu vực Mường So huyện Phong Thổ	3.008.000.000	3.008.000.000			3.003.363.000		3.003.363.000		
	Nâng cấp, sửa chữa Phòng khám đa khoa khu vực Pa Tân huyện Sin Hồ	922.000.000	922.000.000			922.000.000		922.000.000		
	Nâng cấp, sửa chữa Phòng khám đa khoa khu vực Ka Lăng huyện Mường Tè.	4.384.000.000	4.384.000.000			2.431.394.000		2.431.394.000		
	Trạm y tế xã Bàn Lang huyện Phong Thổ	855.000.000	855.000.000			748.470.000		748.470.000		
	Trạm y tế phường Quyết Tiến	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000		1.000.000.000		
	Trạm y tế phường Đông Phong	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000		2.000.000.000		
	Trạm y tế xã Tà Lèng huyện Tam Đường	1.448.000.000	1.448.000.000			1.218.960.000		1.218.960.000		
	Trạm Y tế xã Chấn Nưa	3.000.000.000	3.000.000.000			2.524.490.000		2.524.490.000		
	Trường mầm non số 2 thị trấn Tân Uyên huyện Tân	1.088.000.000	1.088.000.000			1.003.234.000		1.003.234.000		
	Trạm y tế xã Trung Chải	1.250.000.000	1.250.000.000			1.250.000.000		1.250.000.000		
	Trạm y tế xã Nậm Chà	1.250.000.000	1.250.000.000			1.126.692.000		1.126.692.000		
	Trạm y tế xã Nậm Ban	1.500.000.000	1.500.000.000			1.424.465.000		1.424.465.000		
	Trạm y tế phường Quyết Tiến	655.000.000	655.000.000			351.473.000		351.473.000		
	Trạm y tế phường Đông Phong	1.025.000.000	1.025.000.000			860.778.000		860.778.000		
	Trạm Y tế xã Trung Chải	1.691.000.000	1.691.000.000			1.355.261.400		1.355.261.400		
	Nâng cấp, sửa chữa Phòng khám đa khoa khu vực Mường So, huyện Phong Thổ	1.398.000.000	1.398.000.000			1.154.959.000		1.154.959.000		
	Sửa chữa, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Pa Tân, huyện Sin Hồ	656.000.000	656.000.000			209.624.000		209.624.000		
	Phòng khám đa khoa khu vực Ka Lăng, huyện Mường	1.839.000.000	1.839.000.000			1.839.000.000		1.839.000.000		
	Trạm y tế xã Vàng San	71.000.000	71.000.000			0		0		

ST T	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
	Phòng khám đa khoa khu vực Ka Lăng, huyện Mường Tè	326.000.000	326.000.000			213.205.000		213.205.000		
	Trung tâm nội tiết tỉnh Lai Châu	283.459.000	283.459.000			166.900.000		166.900.000		
	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	414.337.000	414.337.000			341.060.000		341.060.000		
III	DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI	101.437.000.000	101.437.000.000	0	0	37.041.821.000	0	37.041.821.000	0	0
III.1	Ngành giáo dục	31.000.000.000	31.000.000.000	0	0	14.330.430.000	0	14.330.430.000	0	0
	Dự án nhóm C	31.000.000.000	31.000.000.000	0	0	14.330.430.000	0	14.330.430.000	0	0
	Trường THCS thị trấn Tân Uyên	5.130.000.000	5.130.000.000			800.390.000		800.390.000		
	Trường mầm non Hoa Hồng thành phố Lai Châu	4.800.000.000	4.800.000.000			2.364.775.000		2.364.775.000		
	Trường PTDT bán trú THCS Trung Chải	4.570.000.000	4.570.000.000			603.605.000		603.605.000		
	Trường PTDT bán trú THCS Khun Há	3.700.000.000	3.700.000.000			429.433.000		429.433.000		
	Nhà lớp học bộ môn trường PTDTNT Sìn Hồ	2.848.000.000	2.848.000.000			2.847.307.000		2.847.307.000		
	Trường tiểu học số 1 Mường Kim (điểm trung tâm)	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000		3.000.000.000		
	Trường mầm non số 1 thị trấn Tân Uyên huyện Tân	1.912.000.000	1.912.000.000			1.912.000.000		1.912.000.000		
	Trường mầm non xã Làn Nhì Thàng	1.680.000.000	1.680.000.000			0		0		
	Trường tiểu học số 1 Mường Kim (điểm trung tâm)	1.680.000.000	1.680.000.000			1.392.920.000		1.392.920.000		
	Trường mầm non số 1 thị trấn Tân Uyên huyện Tân Uyên	1.680.000.000	1.680.000.000			980.000.000		980.000.000		
III.2	Hạ tầng kỹ thuật	42.688.000.000	42.688.000.000			3.011.550.000	0	3.011.550.000	0	0
	Dự án nhóm C	3.185.000.000	3.185.000.000			3.011.550.000	0	3.011.550.000	0	0
	Nước sinh hoạt Nà Sải, Nà Bó, Hà Giang xã Bán Giang huyện Tam Đường	3.185.000.000	3.185.000.000			3.011.550.000		3.011.550.000		
	Dự án nhóm B	39.503.000.000	39.503.000.000			0	0	0	0	0
	Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Lai Châu (giai đoạn I)	39.503.000.000	39.503.000.000			0		0		
III.3	Khoa học và công nghệ	6.533.000.000	6.533.000.000			6.504.298.000	0	6.504.298.000	0	0
	Dự án nhóm C	6.533.000.000	6.533.000.000			6.504.298.000	0	6.504.298.000	0	0

ST T	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
	Phát triển thị trường công nghệ tỉnh Lai Châu	2.438.000.000	2.438.000.000			2.409.298.000		2.409.298.000		
	Mua sắm thiết bị nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lai Châu	4.095.000.000	4.095.000.000			4.095.000.000		4.095.000.000		
III.4	Ngành nông nghiệp	5.399.000.000	5.399.000.000			1.134.577.000	0	1.134.577.000	0	0
	Dự án nhóm C	5.399.000.000	5.399.000.000			1.134.577.000	0	1.134.577.000	0	0
	Kê suôi Nậm Bắc, thị trấn Nậm Nhùn	5.399.000.000	5.399.000.000			1.134.577.000		1.134.577.000		
III.5	Quản lý nhà nước	2.905.000.000	2.905.000.000			2.905.000.000	0	2.905.000.000	0	0
	Dự án nhóm C	2.905.000.000	2.905.000.000			2.905.000.000	0	2.905.000.000	0	0
	Trụ sở xã Ta Bạ	2.905.000.000	2.905.000.000			2.905.000.000		2.905.000.000		
III.6	Ngành giao thông	2.000.000.000	2.000.000.000			1.348.100.000	0	1.348.100.000	0	0
	Dự án nhóm C	2.000.000.000	2.000.000.000			1.348.100.000	0	1.348.100.000	0	0
	Đường giao thông liên vùng Tá Pạ - Pa Ủ huyện Mường Tè	2.000.000.000	2.000.000.000			1.348.100.000		1.348.100.000		
	Ngành Y tế	10.912.000.000	10.912.000.000			7.807.866.000	0	7.807.866.000	0	0
III.7	Dự án nhóm C	10.912.000.000	10.912.000.000			7.807.866.000	0	7.807.866.000	0	0
	Trạm y tế xã Giang Ma huyện Tam Đường	1.552.000.000	1.552.000.000			1.509.410.000		1.509.410.000		
	Trường mầm non xã Lán Nhi Thàng	3.000.000.000	3.000.000.000			2.772.271.000		2.772.271.000		
	Trạm Y tế thị trấn Mường Tè	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000		3.000.000.000		
	Trạm y tế xã Giang Ma huyện Tam Đường	1.680.000.000	1.680.000.000			0		0		
	Trạm y tế thị trấn Mường Tè	1.680.000.000	1.680.000.000			526.185.000		526.185.000		
B	PHẦN THU HỒI TẠM ỨNG					197.611.052.601	197.611.052.601	0	0	0
I	An ninh quốc phòng					1.115.320.000	1.115.320.000	0	0	0
	Thao trường kỹ thuật chiến thuật tổng hợp của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Lai Châu					1.115.320.000	1.115.320.000			
II	Ngành công nghiệp					5.600.000	5.600.000	0	0	0
	Đổi ứng dự án năng lượng nông thôn REII mở rộng					5.600.000	5.600.000			
III	Ngành du lịch					3.132.116.155	3.132.116.155	0	0	0
	Đường du lịch Vàng Pheo- Nà Cùn, xã Mường So huyện Phong Thổ					52.615.155	52.615.155			
	Đường du lịch Vàng Pheo - Nà Cùn, xã Mường So - Phong Thổ					184.763.000	184.763.000			
	Hạ tầng kỹ thuật, đường đến khu sinh thái và quần thể hang động Pu Sam Cáp					2.694.738.000	2.694.738.000			

ST T		Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3-Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
	Đường du lịch Vàng Pheo - Nà Cùn, xã Mường So - Phong Thổ					200.000.000	200.000.000			
IV	Ngành giáo dục					23.981.581.000	23.981.581.000	0	0	0
	Trường THPT huyện Nậm Nhùn					5.444.515.000	5.444.515.000			
	Nhà BGH và nhà đa chức năng trường THCS Đoàn Kết - TX Lai Châu					17.156.000	17.156.000			
	Trường tiểu học xã Khun Há, huyện Tam Đường					1.000.407.000	1.000.407.000			
	Trường THCS xã Tá Bạ					610.000.000	610.000.000			
	Trường THCS thị trấn Nậm Nhùn					1.405.803.000	1.405.803.000			
	Trường THCS thị trấn Nậm Nhùn					1.868.476.000	1.868.476.000			
	Trường THCS thị trấn Nậm Nhùn					4.462.000.000	4.462.000.000			
	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn GDI					9.173.224.000	9.173.224.000			
V	Ngành giao thông					77.717.965.828	77.717.965.828	0	0	0
	Nâng cấp tuyến đường Nậm Cuối- Nậm Hăn huyện Sìn Hồ					6.997.000	6.997.000			
	Nâng cấp tuyến đường Bản Bo - Phiêng Hoi, huyện Tam Đường					50.412.000	50.412.000			
	Đường Pắc Ma Ka Lăng					75.000.000	75.000.000			
	Đường giao thông đến bản Nhóm Pố xã Tá Bạ					2.000.000.000	2.000.000.000			
	Đường vành đai thị trấn Sìn Hồ					820.848.000	820.848.000			
	Đường thị xã Lai Châu - thị trấn Sìn Hồ					307.038.000	307.038.000			
	Đường giao thông nông thôn từ Km43 Mường Mô đến Nậm Chà xã Mường Mô					799.068.000	799.068.000			
	Đường giao thông nông thôn từ Km 43 Mường Mô đến Nậm Chà xã Mường Mô					932.000	932.000			
	Đường Ngải Chồ - Nậm Pê - Nậm Chăng					15.309.131.000	15.309.131.000			
	Đường tuần tra biên giới Ma Lù Thàng - Chợ Si Choang (Đoạn Ma Lù Thàng - Lũng Than)					585.305.665	585.305.665			
	Đường tuần tra biên giới Ma Lù Thàng- Chợ Si Choang (Đoạn Lũng Than- Chợ Si Choang)					2.480.497.000	2.480.497.000			
	Đường tuần tra biên giới Ma Lù Thàng - Chợ Si Choang (Đoạn Lũng Than - Chợ Si Choang)					900.335.296	900.335.296			
	Đường đến trung tâm xã Nậm Ban huyện Sìn Hồ					253.728.000	253.728.000			
	Nâng cấp, cải tạo đường Thên Sin- Mường So huyện Tam Đường					194.370.000	194.370.000			
	Nâng cấp tuyến Đường nội thị-thị trấn Mường tè					380.675.000	380.675.000			
	Đường đến trung tâm xã Bản Giang huyện Tam Đường					163.835.000	163.835.000			
	Nâng cấp tuyến đường Làng Mô- Tủa Sín Chải huyện Sìn Hồ					13.300.000	13.300.000			
	Đường giao thông từ Nậm Pha- Thên Thầu đến xã Khun Há huyện Tam Đường					1.736.961.000	1.736.961.000			
	Hệ thống đường nội thị thị trấn huyện Tân Uyên					90.566.000	90.566.000			

ST T	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016			Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3- Đ8 Luật NSNN (1)			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3- Đ8 Luật NSNN (1)
	Cải tạo, nâng cấp cụm thủy lợi Tả Lèng				2.933.048.000	2.933.048.000			
	Đường giao thông từ Nậm Pha - Thèn Thầu đến xã Khun Há, huyện Tam Đường				1.161.469.000	1.161.469.000			
	Hệ thống đường nội thị trấn huyện Tân Uyên				3.900.243.000	3.900.243.000			
	Đường Séo Lèng - Nậm Tăm GĐI				5.460.839.000	5.460.839.000			
	Nâng cấp đường từ Hang É đến TT xã Mỏ Sỉ San				1.514.131.000	1.514.131.000			
	Đường thị xã Lai Châu - thị trấn Sin Hồ				439.582.000	439.582.000			
	Đường thị xã Lai Châu- thị trấn Sin Hồ				1.947.331.000	1.947.331.000			
	Đường nối QL 279 đến trung tâm xã Hua Nà huyện Than Uyên				4.985.600.000	4.985.600.000			
	Đường Séo Lèng - Nậm Tăm GĐI				10.891.094.000	10.891.094.000			
	Đường đến trung tâm xã Tung Qua Lìn, huyện Phong				326.308.867	326.308.867			
	Đường từ Km 72 Quốc Lộ 12 đến Nậm Pi				5.081.000	5.081.000			
	Đường Séo Lèng - Nậm Tăm GĐI				7.100.000.000	7.100.000.000			
	Đường Thèn Thầu xã Khun Há - Nậm Cung xã Mường Khoa				10.884.240.000	10.884.240.000			
VI	Hạ tầng kỹ thuật				29.688.383.469	29.688.383.469	0	0	0
	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính - chính trị tỉnh mở rộng				1.264.616.000	1.264.616.000			
	Hạ tầng dân cư khu thương mại thị trấn Tam Đường				207.589.000	207.589.000			
	San gạt mặt bằng khu trung tâm hành chính huyện Tân Uyên				59.000.000	59.000.000			
	San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm hành chính-chính trị tỉnh mở rộng				880.610.000	880.610.000			
	Khu dân cư số 1 giai đoạn 2 thị xã Lai Châu				100.495.000	100.495.000			
	Mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 7 thị xã Lai Châu				41.541.000	41.541.000			
	Khu dân cư số 1 (Tách từ dự án tái định cư thủy điện Sơn La)				44.171.000	44.171.000			
	Nghĩa trang nhân dân huyện Tân Uyên				34.396.100	34.396.100			
	Cấp nước Thị trấn huyện Tân Uyên				2.978.950.000	2.978.950.000			
	Hệ thống thoát nước từ Phường Quyết Thắng đến Nậm Loòng				20.000.000	20.000.000			
	Cải tạo ao cá Bác Hồ				12.957.966.000	12.957.966.000			
	Cải tạo hạ tầng các khu dân cư (Đường số 5) thành phố Lai Châu				3.282.238.000	3.282.238.000			
	Trụ sở hợp khối Trạm thú y, khuyến nông, bảo vệ thực vật huyện Tân Uyên				581.762.000	581.762.000			
	Cấp nước thị xã Lai Châu				150.000.000	150.000.000			
	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc				414.083.574	414.083.574			
	Chợ thị trấn huyện Sin Hồ				124.635.000	124.635.000			

ST T	 Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3- Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3- Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
	Hồ khu 9 thị trấn Thanh Uyên huyện Thanh Uyên					50.778.000	50.778.000			
	Bãi rác thị trấn Thanh Uyên					518.636.000	518.636.000			
	Bãi rác thị trấn Thanh Uyên					1.270.770.000	1.270.770.000			
	Cấp nước thị trấn Sìn Hồ					561.536.000	561.536.000			
	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc					1.451.749.795	1.451.749.795			
	Hệ thống thoát nước từ phường Quyết Thắng đến Nậm Loòng					2.692.861.000	2.692.861.000			
VII	Ngành nông nghiệp					41.296.696.811	41.296.696.811	0	0	0
	Kê hồ thị trấn Tân Uyên					500.000.000	500.000.000			
	Hồ thủy lợi và hồ nuôi trồng thủy sản Cò Lả, huyện Tam Đường					8.225.152.000	8.225.152.000			
	Cụm công trình NSH bản Sàng Ma Pho, NSH bản Si Cha Chải xã Sìn Suối Hồ					5.905.000	5.905.000			
	NSH bản Nậm Cha 2 xã Nậm Cha huyện Sìn Hồ					4.180.000	4.180.000			
	SC cụm công trình NSH bản trung tâm xã, bản chà Dì xã Bum Tờ huyện Mường Tè					15.200.000	15.200.000			
	NSH bản Hồ Sao Chải, xã Khổng Lào					276.760.000	276.760.000			
	NSH bản Đầu Nậm xã xã Bum Tờ					491.915.000	491.915.000			
	NSH bản Hồ Than xã Mường Than					242.650.000	242.650.000			
	NSH điểm sắp xếp dân cư bản Ngải Thầu thấp xã Khun Há, huyện Tam Đường					680.763.000	680.763.000			
	Thủy lợi cầu Máng					20.767.000	20.767.000			
	Thủy lợi Ma Sao Phìn xã Khun Há					170.000.000	170.000.000			
	Cải tạo nâng cấp cụm thủy lợi Tả Lèng					1.671.604.000	1.671.604.000			
	Thủy lợi Nậm Xe xã Nậm Xe					4.153.063.000	4.153.063.000			
	Thủy lợi Nậm Xe xã Nậm Xe					4.032.013.811	4.032.013.811			
	Xây dựng cơ sở hạ tầng vườn sản xuất giống cao su tại xã Nậm Khao, huyện Mường Tè					109.802.000	109.802.000			
	Kê chống sạt lở suối Nậm bun, thị trấn Mường Tè					149.873.000	149.873.000			
	Trồng rừng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp với xây dựng CSHT đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trong điểm huyện Sìn Hồ (OD					10.250.512.000	10.250.512.000			
	Kê chống sạt lở bờ suối Nậm So khu vực Mường So huyện Phong Thổ					10.296.537.000	10.296.537.000			
VIII	Quản lý nhà nước					14.730.656.338	14.730.656.338	0	0	0
	Trụ sở hợp khối các cơ quan sự nghiệp tỉnh					2.113.120.110	2.113.120.110			
	Trụ sở hợp khối các cơ quan sự nghiệp tỉnh					5.674.012.890	5.674.012.890			
	Trụ sở hợp khối các cơ quan sự nghiệp tỉnh					2.018.250.000	2.018.250.000			
	Trung tâm lưu trữ tỉnh (Đối ứng NSTW)					21.862.000	21.862.000			
	Trung tâm giống cây nông, lâm nghiệp tỉnh					1.134.233.338	1.134.233.338			

ST T	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2016				Quyết toán năm 2016				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Tr.đó: Thanh toán KL các năm trước chuyển sang 2016	Chia theo nguồn vốn		
			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3- Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	T.đó: H.động theo K3- Đ8 Luật NSNN (1)	Vốn ngoài nước
IX	Trung tâm lưu trữ tỉnh					1.300.000.000	1.300.000.000			
	Trung tâm lưu trữ tỉnh					1.000.000.000	1.000.000.000			
	Trung tâm lưu trữ tỉnh					105.138.000	105.138.000			
	Trụ sở hợp khối các cơ quan sự nghiệp tỉnh					1.364.040.000	1.364.040.000			
	Ngành Y tế					5.942.733.000	5.942.733.000	0	0	0
	Trạm y tế xã Tà Lèng huyện Tam Đường					425.099.000	425.099.000			
	Sửa chữa, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Pa Tần, huyện Sin Hồ					25.624.000	25.624.000			
	Phòng khám đa khoa khu vực Ka Lăng, huyện Mường Tè					750.000.000	750.000.000			
	Trạm y tế phường Đông Phong					1.800.000.000	1.800.000.000			
	Trạm y tế xã Chăn Nưa					766.481.000	766.481.000			
	Trạm y tế xã Trung Chải					54.000.000	54.000.000			
	Trạm y tế xã Nậm Ban					382.623.000	382.623.000			
	Trạm y tế Nậm Chà					1.738.906.000	1.738.906.000			

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ
KHÁC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số: 26 /QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Đồng

S T T	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN NĂM 2016	CHIA RA	
			Vốn đầu tư	Vốn SN
	Tổng số:	1.215.375.508.836	976.424.432.122	238.951.076.714
A	Chi thực hiện CTMT Quốc gia	307.156.748.588	139.597.435.719	167.559.312.869
1	Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững	258.005.990.516	105.894.707.116	152.111.283.400
2	Chương trình về việc làm và dạy nghề	386.432.652	345.478.652	40.954.000
3	CT nước sạch vệ sinh MTNT	4.092.959.000	4.092.959.000	0
4	Chương trình Văn hoá	29.252.000	0	29.252.000
5	Chương trình phòng chống ma túy	333.688.000	0	333.688.000
6	Chương trình y tế	507.960.000	507.960.000	0
7	Chương trình nông thôn mới	43.181.916.420	28.739.174.951	14.442.741.469
8	Chương trình Giáo dục-Đào tạo	618.550.000	17.156.000	601.394.000
B	Chi một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	908.218.760.248	836.826.996.403	71.391.763.845
I	Bổ sung mục tiêu (vốn ĐT XDCB)	836.826.996.403	836.826.996.403	0
1	Đầu tư thực hiện QĐ 120 của TTg	6.907.914.350	6.907.914.350	0
2	Đầu tư hạ tầng du lịch	3.415.020.155	3.415.020.155	0
3	Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu(SP-RCC)	24.206.385.000	24.206.385.000	0
4	Chương trình quản lý bảo vệ biên giới	6.112.137.961	6.112.137.961	0
5	Đầu tư CSHT do điều chỉnh địa giới hành chính	43.828.372.100	43.828.372.100	0
6	Chi đối ứng dự án bằng vốn ODA	13.027.662.800	13.027.662.800	0
7	Đầu tư phát triển hệ thống y tế	3.203.583.000	3.203.583.000	0
8	HT đầu tư Y tế tỉnh huyện	988.829.000	988.829.000	0
9	Chương trình phát triển kinh tế các vùng	453.843.783.848	453.843.783.848	0
10	Hỗ trợ các công trình cấp bách của địa phương	27.719.045.000	27.719.045.000	0
11	Tái cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thi	8.426.559.800	8.426.559.800	0
12	Chương trình bố trí lại dân cư theo QĐ 193	1.760.000.000	1.760.000.000	0
13	Định canh định cư theo QĐ 33	38.941.075.000	38.941.075.000	0
14	CT HT đất ở nước sinh hoạt theo QĐ 755/QĐ-TTg	5.776.023.000	5.776.023.000	0
15	Chi từ nguồn dự phòng NS TW	60.737.393.000	60.737.393.000	0
16	Hỗ trợ đầu tư QĐ 1776/QĐ-TTg	1.746.993.400	1.746.993.400	0
17	Chương trình bảo vệ rừng	2.515.450.972	2.515.450.972	0
18	Đề án sắp xếp dân cư 2 xã Tà Tổng, Mù Că	24.316.748.000	24.316.748.000	0
19	Đề án HT 3 dân tộc theo QĐ 1672/QĐ-TTg	3.330.080.000	3.330.080.000	0

S T T	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN NĂM 2016	CHIA RA	
			Vốn đầu tư	Vốn SN
20	Kinh phí an ninh trọng điểm	9.809.442.017	9.809.442.017	0
21	Các dự án khởi công chưa đủ thủ tục	0	0	0
22	Chương trình đảm bảo chất lượng trường học	841.894.000	841.894.000	0
23	Ghi thu ghi chi các nguồn vốn vay	95.372.604.000	95.372.604.000	0
II	<u>Bổ sung mục tiêu (vốn sự nghiệp)</u>	<u>71.391.763.845</u>	<u>0</u>	<u>71.391.763.845</u>
1	Chương trình Giáo dục-Đào tạo	12.954.000	0	12.954.000
2	Sáng tác văn học nghệ thuật	285.000.000	0	285.000.000
3	Kinh phí phòng chống ma túy tội phạm	2.828.626.000	0	2.828.626.000
4	CT việc làm an toàn vệ sinh lao động	129.220.000	0	129.220.000
5	CT y tế và dân số	3.403.837.400	0	3.403.837.400
6	Chương trình PT hệ thống trợ giúp XH	295.557.000	0	295.557.000
7	Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ chủ chốt Hội liên h	399.029.000	0	399.029.000
8	Hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác	210.000.000	0	210.000.000
9	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã	10.179.641.000	0	10.179.641.000
10	Bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định 42/2012/NĐ-C	19.628.393.700	0	19.628.393.700
11	Đề án phát dân tộc Mông theo QĐ 718TTg	226.500.000	0	226.500.000
12	Đề án phát phát triển KTXH vùng DT thiểu số	26.693.116.000	0	26.693.116.000
13	Vốn hỗ trợ vốn thực hiện chương trình ĐBCL	7.099.889.745	0	7.099.889.745

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: **26** /QĐ-UBND ngày **12** / **01** /2018 của UBND tỉnh Lai Châu)

ĐVT: Đồng

STT	HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH	QUYẾT TOÁN NĂM 2016			
		TỔNG SỐ	BAO GỒM		
			Bổ sung cân đối	BỔ SUNG MỤC TIÊU	
				Tổng số	Trong đó: vốn ngoài nước
	Tổng số	3.359.187.411.000	2.434.425.000.000	924.762.411.000	0
1	Huyện Tam Đường	365.843.688.000	307.118.000.000	58.725.688.000	0
2	Huyện Phong Thổ	507.068.509.000	392.931.000.000	114.137.509.000	0
3	Huyện Sìn Hồ	611.308.490.000	475.840.000.000	135.468.490.000	0
4	Huyện Mường Tè	588.939.100.000	373.960.000.000	214.979.100.000	0
5	Huyện Nậm Nhùn	313.789.250.000	211.782.000.000	102.007.250.000	0
6	Huyện Than Uyên	418.683.156.000	318.998.000.000	99.685.156.000	0
7	Huyện Tân Uyên	386.070.825.000	287.994.000.000	98.076.825.000	0
8	Thành phố Lai Châu	167.484.393.000	65.802.000.000	101.682.393.000	0